

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35CCD6 - 35CCD6

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền – Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
1	3551010060	Phùng Khắc Anh	Tài	5,34	TB	3.3	3.6	7.0	6.2	3.0	4.1	7.0	4.4	5.3	5.3		4.5	5.5	6.1	1.6	5.1	7.7	6.3	4.7	4.7
2	3571011222	Nguyễn Duy	Thanh	5,79	TB	3.7	4.5	6.8	5.7	3.0	5.5	6.0	6.9	4.4	5.9		6.6	7.0	6.7	5.6	5.3	8.0	7.0	5.5	3.9
3	3571011224	Mai Trung	Thái	5,02	TB	2.9	4.0	5.4	3.5		4.2	6.0	4.4	5.8	2.6		4.0	8.0	6.0	1.9	6.9	3.4	6.3	6.3	5.7
4	3571011231	Nguyễn Ngọc	Ly	4,66	YEU	1.9						7.0						7.5	6.2		7.0	6.3	2.1	5.9	4.5
5	3571011233	Nguyễn Quốc	Thịnh	6,09	TBKHA	2.1	4.3	6.6	4.2	5.0	4.9	7.0	6.8	6.0	7.0		8.3	8.0	6.9	5.2	6.3	6.9	5.6	7.5	6.6
6	3571011239	Quảng Đại Trung	Hiếu	4,35	YEU	2.4	2.9	1.9	3.1	3.0	2.2	6.0	3.5	5.7	5.3		5.6	7.0	5.3	4.1	5.3	5.9	7.7	4.5	6.2
7	3571011240	Nguyễn Chiêm	Nhật	5,33	TB	1.9	4.1	6.6	5.8	5.0	4.8	7.0	6.5	2.8	8.6		8.0	7.5	5.7	5.2	4.8	6.6	8.4	5.9	3.5
8	3571011251	Phạm Đức	Thảo	7,01	KHA	5.5	9.2	8.0	8.0	6.0	8.0	7.0	8.4	7.1	8.6		8.8	8.5	5.5	3.3	5.8	7.7	8.4	6.7	8.2
9	3571011255	Lê Thành	Nhân	5,84	TB	3.9	5.2	6.7	6.3	3.0	4.6	7.0	7.0	3.7	5.8		4.2	7.0	6.3	4.2	6.9	7.7	5.6	7.1	6.5
10	3571011258	Đình Cao	Nguyên	5,24	TB	2.6	4.4	5.7	5.0	5.0	5.5	6.0	5.3	2.7	5.6		6.6	7.0	6.9	4.3	6.0	5.6	6.3	6.4	7.2
11	3571011273	Nguyễn Hữu	Tấn	5,08	TB	1.7	1.5	6.7	4.8	3.0	4.2	7.0	5.4	6.4	2.9		5.5	8.0	6.0	4.1	5.2	5.0	7.7	4.7	6.0
12	3571011275	Nguyễn Thành	Công	5,59	TB	4.5	3.2	6.8	3.7	5.0	6.9	7.0	3.7	6.8	4.1		7.8	8.0	5.0	4.0	7.7	6.9	6.7	7.6	5.1
13	3571011279	Nguyễn Huy	Toàn	5,61	TB	1.6	5.3	7.0	6.4	3.0	4.6	6.0	6.5	4.4	7.2		5.7	8.0	7.0	4.5	6.9	5.3	7.0	6.1	4.7

						Thi nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Đồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
1	3551010060	Phùng Khắc Anh	Tài	5,34	TB	7.0	8.3	6.5	4.7	8.3	6.1	5.9	6.5	6.4	3.5	5.7	6.5	3.2	5.6	6.8	4.9	8.0	5.0	5.0	8.0
2	3571011222	Nguyễn Duy	Thanh	5,79	TB	6.3	6.0	7.0	6.5	6.8	7.3	6.8	7.0	3.6	7.8	5.7	6.6	5.0	5.3	5.1	5.4	8.0	6.0	7.0	7.0
3	3571011224	Mai Trung	Thái	5,02	TB	6.3	5.3	7.0	3.2	5.0	6.2	7.3	7.0	4.7	5.9	5.7	6.0	5.6	5.6	5.4	5.1	8.0	8.0	8.0	7.0
4	3571011231	Nguyễn Ngọc	Ly	4,66	YEU	6.0	5.7	6.5	3.7	6.7	4.8	5.4	7.0	0.2	4.6	5.7	1.8		5.6	5.0		7.0	9.0	10.0	
5	3571011233	Nguyễn Quốc	Thịnh	6,09	TBKHA	5.3	7.1	6.5	5.2	7.2	6.3	5.8	6.5	5.5	5.7	6.4	6.7	6.9	7.9	5.1	6.7	9.0	7.0	8.0	8.0
6	3571011239	Quảng Đại Trung	Hiếu	4,35	YEU	4.3	5.2	7.5	2.0	3.9	4.0	4.1	6.0	1.5	1.7	5.7	5.7	4.4	3.9	5.5	4.9	7.0	9.0	5.0	7.0
7	3571011240	Nguyễn Chiêm	Nhật	5,33	TB	5.0	3.9	6.5	4.1	7.4	2.8	4.7	6.0	2.1	4.7	5.7	7.6	5.3	3.9	6.3	5.8	7.0	9.0	6.0	6.0
8	3571011251	Phạm Đức	Thào	7,01	KHA	6.0	5.3	8.5	8.1	8.3	5.5	6.9	6.5	9.2	6.9	5.3	7.9	3.5	5.9	6.2	5.8	7.0	5.0	6.0	7.0
9	3571011255	Lê Thành	Nhân	5,84	TB	6.0	9.1	8.0	6.2	8.8	5.2	6.1	6.5	4.5	5.7	5.7	7.0	1.8	5.6	6.8	4.3	7.0	5.0	8.0	7.0
10	3571011258	Đình Cao	Nguyên	5,24	TB	5.0	6.1	6.5	2.7	3.8	4.9	3.6	5.5	0.6	5.4	5.1	7.3	5.8	6.6	5.2	6.0	7.0	5.0	5.0	7.0
11	3571011273	Nguyễn Hữu	Tấn	5,08	TB	5.0	5.4	5.0	0.9	5.9	7.2	6.2	5.5	8.0	5.4	5.4	6.0	6.7	4.8	5.0	5.3	8.0	5.0	10.0	6.0
12	3571011275	Nguyễn Thành	Công	5,59	TB	2.7	3.1	6.0	2.6	7.0	7.5	6.7	6.5	8.4	5.6	6.0	7.3	5.5	4.1	5.4	5.1	5.0	5.0	5.0	4.0
13	3571011279	Nguyễn Huy	Toàn	5,61	TB	5.3	4.9	6.5	0.7	8.7	8.7	7.8	7.5	4.9	5.8	6.4	7.4	5.2	5.5	3.8	5.4	7.0	8.0	8.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
1	3551010060	Phùng Khắc Anh	Tài	5,34	TB	7.0	5.0	6.0	6.0	7.0
2	3571011222	Nguyễn Duy	Thanh	5,79	TB	7.0	7.0	6.0	7.0	6.0
3	3571011224	Mai Trung	Thái	5,02	TB	7.0	7.0	6.0	7.0	5.0
4	3571011231	Nguyễn Ngọc	Ly	4,66	YEU			7.0		
5	3571011233	Nguyễn Quốc	Thịnh	6,09	TBKHA	8.0	7.0	5.0	6.0	6.0
6	3571011239	Quảng Đại Trung	Hiếu	4,35	YEU	6.0	7.0	6.0	7.0	6.0
7	3571011240	Nguyễn Chiếm	Nhật	5,33	TB	7.0	7.0	5.0	7.0	6.0
8	3571011251	Phạm Đức	Thào	7,01	KHA	7.0	7.0	6.0	8.0	6.0
9	3571011255	Lê Thành	Nhân	5,84	TB	7.0	7.0	5.0	6.0	6.0
10	3571011258	Đình Cao	Nguyên	5,24	TB	7.0	5.0	5.0	6.0	6.0
11	3571011273	Nguyễn Hữu	Tấn	5,08	TB	7.0	7.0	6.0	6.0	5.0
12	3571011275	Nguyễn Thành	Công	5,59	TB	7.0	5.0	5.0	6.0	6.0
13	3571011279	Nguyễn Huy	Toàn	5,61	TB	7.0	7.0	7.0	6.0	6.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Pháp luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
14	3571011281	Lê Văn	Đoàn	6,08	TBKHA	3.3	8.2	6.5	4.5	7.0	6.5	7.0	6.2	4.9	6.5		5.4	6.0	7.2	3.8	7.9	6.6	7.7	7.1	5.8
15	3571011283	Lê Quốc	Hùng	4,96	YEU	2.8	2.0	2.9	5.2	3.0	4.1	7.0	4.0	5.5	2.9		5.2	6.5	5.5	3.6	7.7	6.5	6.3	5.8	4.9
16	3571011292	Huỳnh Trương Phước	Sang	4,01	YEU		3.3	6.9			4.7	7.0							5.2		7.5	5.9	7.7	4.9	00.0
17	3571011294	Lê Xuân	Đạt	5,03	TB	2.7	1.2	4.6	4.7	4.0	4.8	7.0	3.5	2.6	6.9		6.5	7.0	6.3	4.2	7.9	5.1	5.3	5.0	5.8
18	3571011309	Trương Sĩ	Vinh	5,70	TB	3.1	5.1	6.3	5.4	6.0	4.8	6.0	2.9	4.1	3.6		7.4	7.0	5.7	3.4	5.2	6.2	5.6	8.2	5.1
19	3571011313	Lê Minh	Hoa	4,21	YEU			6.7	3.5	3.0	5.3	7.0							6.2		5.0	7.7		5.5	00.0
20	3571011332	Phùng Viết	Trúc	4,94	YEU	2.4		7.3	4.4	3.0	1.8	6.0	2.3	4.8	4.7		3.9	5.0	5.7	2.7	5.7	6.9	5.6	5.7	5.2
21	3571011341	Lê Nguyễn Tuấn	Khanh	5,99	TB	3.4	3.5	2.4	6.7	7.0	3.5	6.0	7.7	5.5	7.2		6.7	8.5	7.4	6.2	7.3	8.2	7.0	6.6	3.6
22	3571011343	Lại Văn	Trần	3,04	KEM	1.4													5.8		5.1	3.0		4.5	3.2
23	3571011344	Lê Quốc	Cường	6,58	TBKHA	6.2	4.8	6.6	7.7	7.0	6.3	7.0	5.9	6.0	8.0		7.3	7.0	6.9	8.3	7.2	5.0	7.7	5.9	7.0
24	3571011347	Kiều Đình	Dũng	4,28	YEU	1.8	3.3	6.3	3.2	3.0	5.1	7.0	5.2	3.6	2.1		3.6		5.8	0.9	6.0	6.2	6.3	7.7	4.1
25	3571011349	Võ Quốc	Hiếu	5,79	TB	1.8	5.5	7.0	7.0	7.0	3.9	6.0	6.1	6.9	6.1		7.9	8.0	6.0	4.3	7.8	5.6	7.7	6.0	5.6
26	3571011354	Võ Đức	Long	7,39	KHA	6.9	9.4	8.7	8.4	6.0	7.6	6.0	7.7	8.7	8.0		7.7	9.5	7.7	7.0	7.9	8.1	7.0	8.7	5.7
27	3571011366	Nguyễn Khắc	Đức	3,56	KEM	1.1	0.4	3.5			1.2	6.0							5.5		5.4	6.3	7.0	3.8	6.1
28	3571011367	Lê Tấn	Trung	3,13	KEM			1.9			1.6	6.0							5.1		7.3	6.4	3.2	4.6	3.6
29	3571011372	Huỳnh Tấn	Nhật	7,17	KHA	5.1	8.0	9.0	8.0	8.0	8.6	7.0	7.9	8.8	7.7		7.9	9.5	7.0	7.8	7.2	7.4	8.4	6.6	6.1
30	3571011373	Phạm Bảo	Chúc	5,78	TB	4.5	3.8	6.6	5.9	5.0	4.0	7.0	3.5	7.0	6.6		7.3	7.5	5.4	6.1	5.8	6.4	7.0	6.3	4.4
31	3571011376	Nguyễn Minh	Quyết	6,04	TBKHA	4.7	6.0	6.6	6.3	7.0	6.2	6.0	7.3	4.9	7.2		6.4	8.0	5.0	7.3	5.2	8.6	6.3	6.7	4.4
32	3571011384	Nguyễn Thái	Lượng	3,84	KEM	1.7	0.6	5.3	6.0		3.8	6.0	4.6	3.4	4.7		4.7		5.6	4.3	5.7	1.5	5.6	5.0	3.1
33	3571011385	Phạm Quang	Thuần	5,88	TB	4.0	5.9		5.9	6.0	5.0	7.0	5.8	5.3	7.0		8.5	9.5	6.0	2.6	5.1	5.0	7.9	5.7	7.0

						Điểm thi và kết quả thi các môn học, thi chuyên ngành và thi ngoại ngữ																			
						Thi ngoại ngữ 1 (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thi chuyên Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình học – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Đồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
14	3571011281	Lê Văn	Đoàn	6,08	TBKHA	7.0	8.1	7.0	5.2	9.3	6.1	6.4	7.0	6.4	5.6	5.8	6.0	3.3	5.8	5.3	5.1	8.0	5.0	7.0	8.0
15	3571011283	Lê Quốc	Hùng	4,96	YEU	7.0	5.0	6.0	2.4	8.3	4.6	2.9	6.0	4.5	6.1	5.8	7.7	5.3	5.2	4.5	6.5	5.0	8.0	5.0	7.0
16	3571011292	Huỳnh Trương Phước	Sang	4,01	YEU	5.0	3.7	8.5	0.8	3.0	7.1	1.6		0.8	2.4	5.1	6.3		6.6	4.3		7.0	6.0	10.0	7.0
17	3571011294	Lê Xuân	Đạt	5,03	TB		7.7	5.0	2.8	6.3	3.3	1.9	5.0	5.3	6.4	5.8	7.3	6.0	5.3	4.3	5.7	7.0	7.0	7.0	8.0
18	3571011309	Trương Sĩ	Vinh	5,70	TB	5.0	5.8	5.5	6.0	7.1	6.2	6.6	6.5	7.6	5.4	5.7	6.3	4.5	8.7	6.1	6.0	7.0	7.0	10.0	7.0
19	3571011313	Lê Minh	Hoa	4,21	YEU		8.4	8.0	3.5	00.0	5.8	00.0		6.5	00.0		5.9	3.8	6.7	5.2		8.0	8.0	10.0	7.0
20	3571011332	Phùng Viết	Trúc	4,94	YEU	4.3	6.0	7.0	4.8	6.8	4.9	5.4	6.0	7.1	3.5	5.3	7.3	5.9	4.8	5.4	3.4	6.0	8.0	10.0	7.0
21	3571011341	Lê Nguyễn Tuấn	Khanh	5,99	TB	7.0	6.4	7.5	6.1	8.3	4.9	5.2	7.0	7.0	5.4	6.5	6.2	5.1	6.6	7.4	5.3	9.0	5.0		7.0
22	3571011343	Lại Văn	Trần	3,04	KEM		3.9	6.0	1.6	3.0	4.1	5.7	6.5	00.0	1.6	5.1			4.9	5.6		7.0	9.0	8.0	
23	3571011344	Lê Quốc	Cường	6,58	TBKHA	5.7	5.8	9.0	5.9	8.4	8.1	8.4	7.5	7.8	7.4	5.6	5.9	3.2	7.3	5.5	7.0	6.0	8.0	7.0	8.0
24	3571011347	Kiều Đình	Dũng	4,28	YEU		4.6	5.5	00.0	5.7	6.0	3.4	6.5	7.6	3.9		5.8	3.5	5.2	5.1	5.2	6.0	7.0	7.0	7.0
25	3571011349	Võ Quốc	Hiếu	5,79	TB		7.8	7.5	1.6	6.6	4.1	4.4	5.5	5.1	5.9	5.0	6.5	6.3	6.5	7.2	4.9	6.0	6.0	10.0	7.0
26	3571011354	Võ Đức	Long	7,39	KHA	5.3	5.6	6.5	8.1	7.4	6.7	9.3	6.0	8.9	5.8	6.3	6.9	5.5	7.3	8.3	7.2	8.0	7.0	5.0	8.0
27	3571011366	Nguyễn Khắc	Đức	3,56	KEM		6.9	5.0	1.0	2.5	4.4	0.5	6.0	4.7	4.4		6.3		4.7	5.7		5.0	7.0	7.0	8.0
28	3571011367	Lê Tấn	Trung	3,13	KEM	7.0	3.2	7.0	00.0	1.3	7.2	1.1		00.0	1.3	3.5	5.6		5.8	2.7		7.0	8.0	5.0	7.0
29	3571011372	Huỳnh Tấn	Nhật	7,17	KHA	5.0	5.2	6.5	7.2	7.8	7.9	7.9	7.5	9.2	7.2	6.1	6.8	6.8	5.6	6.6	6.4	7.0	8.0	8.0	7.0
30	3571011373	Phạm Bảo	Chúc	5,78	TB	5.0	6.3	7.0	4.4	9.1	4.7	6.0	6.5	7.4	7.5	5.0	6.6	5.0	5.5	5.8	5.0	7.0	6.0	6.0	6.0
31	3571011376	Nguyễn Minh	Quyết	6,04	TBKHA	6.3	5.7	6.5	6.9	6.4	5.1	6.6	6.5	2.6	7.2	5.5	7.4	5.9	6.2	4.5	5.8	6.0	7.0	8.0	8.0
32	3571011384	Nguyễn Thái	Lượng	3,84	KEM	5.0	4.7	6.0	0.4	6.5	3.9	00.0		5.2	1.2	2.9	4.4	4.1	4.6	4.3	4.4	7.0	6.0	7.0	7.0
33	3571011385	Phạm Quang	Thuần	5,88	TB	5.3	5.9	6.5	5.4	7.9	6.2	7.3	7.5	3.5	7.3	6.6	6.5	2.2	5.9	5.0	5.7	6.0	7.0	6.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
14	3571011281	Lê Văn	Đoàn	6,08	TBKHA	8.0	5.0	6.0	6.0	7.0
15	3571011283	Lê Quốc	Hùng	4,96	YEU	7.0	7.0	6.0	6.0	6.0
16	3571011292	Huỳnh Trương Phước	Sang	4,01	YEU	7.0	7.0	6.0		
17	3571011294	Lê Xuân	Đạt	5,03	TB	7.0	5.0	5.0	7.0	6.0
18	3571011309	Trương Sĩ	Vinh	5,70	TB	7.0	7.0	4.0	7.0	7.0
19	3571011313	Lê Minh	Hoa	4,21	YEU	7.0	7.0	5.0	5.0	7.0
20	3571011332	Phùng Viết	Trúc	4,94	YEU	6.0	5.0	5.0	7.0	6.0
21	3571011341	Lê Nguyễn Tuấn	Khanh	5,99	TB	8.0	7.0	6.0	6.0	6.0
22	3571011343	Lại Văn	Trần	3,04	KEM					
23	3571011344	Lê Quốc	Cường	6,58	TBKHA	8.0	5.0	6.0	5.0	6.0
24	3571011347	Kiều Đình	Dũng	4,28	YEU	7.0	7.0	6.0	7.0	6.0
25	3571011349	Võ Quốc	Hiếu	5,79	TB	8.0	7.0	8.0	5.0	6.0
26	3571011354	Võ Đức	Long	7,39	KHA	8.0	5.0	6.0	6.0	6.0
27	3571011366	Nguyễn Khắc	Đức	3,56	KEM	7.0	7.0	6.0		
28	3571011367	Lê Tấn	Trung	3,13	KEM	7.0	7.0	5.0		
29	3571011372	Huỳnh Tấn	Nhật	7,17	KHA	8.0	7.0	6.0	6.0	6.0
30	3571011373	Phạm Bảo	Chúc	5,78	TB	7.0	7.0	7.0	6.0	6.0
31	3571011376	Nguyễn Minh	Quyết	6,04	TBKHA	8.0	7.0	7.0	7.0	6.0
32	3571011384	Nguyễn Thái	Lượng	3,84	KEM	7.0	7.0	7.0	6.0	6.0
33	3571011385	Phạm Quang	Thuần	5,88	TB	7.0	7.0	4.0	6.0	6.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương pháp đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
34	3571011395	Trần Văn	Toán	5,79	TB	2.8	6.7	6.9	5.6	5.0	5.2	6.0	6.5	7.6	6.0		8.5	9.0	6.7	2.2	7.0	5.1	7.0	5.7	4.4
35	3571011398	Tô Văn	Thư	6,78	TBKHA	5.6	8.9	7.0	6.6	4.0	6.7	7.0	6.6	5.5	7.2		5.5	8.0	5.5	7.2	6.4	7.6	7.7	6.8	8.6
36	3571011401	Huỳnh Minh	Quang	5,65	TB	2.7	1.2	6.8	6.8		5.0	7.0	5.6	4.7	5.3		6.6	7.5	6.9	2.9	8.3	7.0	7.0	6.7	7.9
37	3571011409	Phạm Văn	Phong	5,01	TB	3.1	4.9	3.1	4.9	4.0	3.2	7.0	6.9	3.7	4.5		4.2	6.0	6.7	1.4	5.0	6.4	5.6	4.8	5.1
38	3571011417	Đỗ Lê Hoàng	Khánh	6,20	TBKHA	5.1	4.2	7.0	5.8	6.0	6.7	7.0	6.1	7.4	5.9		7.7	9.5	6.6	7.1	9.3	5.4	8.4	5.7	3.5
39	3571011426	Nguyễn Văn	Dũng	5,90	TB	4.4	7.4	7.0	3.4	4.0	5.7	6.0	6.2	5.8	4.7		5.1	9.0	7.2	2.3	10.0	6.3	7.7	7.8	5.1
40	3571011429	Châu Văn	Thuận	6,38	TBKHA	5.7	7.8	8.3	7.1	6.0	4.6	7.0	7.3	3.6	7.0		8.0	7.0	7.0	5.2	5.4	8.4	7.7	6.4	7.5
41	3571011441	Tăng Ngọc	Giang	3,62	KEM	1.6	0.7	5.0	5.5		1.4	6.0	5.9	3.7	4.5		6.5	7.0	5.3	4.0	5.6	5.0	6.3	4.2	3.2
42	3571011793	Cao Văn	Cát	5,73	TB	3.0	2.6	6.9	5.5	5.0	4.0	7.0	6.6	6.2	7.7		7.7	9.0	5.3	4.8	7.3	5.3	7.7	5.6	5.7
43	3571011801	Lê Thành	Hiếu	6,77	TBKHA	8.6	9.9	7.6	5.7	7.0	6.6	7.0	8.8	6.9	8.3		7.0	8.0	6.2	5.4	3.4	7.1	8.3	7.7	8.8
44	3571011803	Huỳnh Việt	Mỹ	6,19	TBKHA	3.6	6.8	6.3	4.8	6.0	3.6	6.0	7.3	3.8	7.5		7.7	9.0	5.3	3.1	9.0	7.9	7.7	5.5	5.1
45	3571011804	Tài Đại Duy	Quang	4,83	YEU	2.0	0.9	7.0	5.1	5.0	3.9	7.0	5.3	2.7	6.5		5.1	8.0	6.7	3.4	5.1	5.6	6.9	5.2	5.0
46	3571011815	Phan Công	Hợp	5,71	TB	3.6	4.3	8.0	4.1		5.0	7.0	3.2	5.6	3.9		6.1	9.0	5.6	5.6	6.1	6.6	7.7	6.1	6.3
47	3571011816	Nguyễn Quốc	Hưng	3,06	KEM		1.3	3.5	3.5		3.5	7.0	1.4	2.4			2.4		7.0	1.2	7.5	5.4	7.7	5.9	4.3

Tổng cộng : 45 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

						Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình học – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Bồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
34	3571011395	Trần Văn	Toán	5,79	TB	5.3	5.8	8.0	0.3	8.5	6.9	6.4	6.0	7.4	4.0	5.1	7.3	5.2	6.3	6.0	5.2	8.0	10.0	8.0	7.0
35	3571011398	Tô Văn	Thư	6,78	TBKHA	4.3	6.8	6.5	5.6	6.7	8.2	6.9	7.0	8.9	7.0	6.2	8.0	6.3	6.2	7.2	4.9	7.0	7.0	5.0	7.0
36	3571011401	Huỳnh Minh	Quang	5,65	TB	5.0	6.0	7.0	3.7	7.4	6.6	5.5	6.5	3.2	7.0	5.3	7.2	5.4	6.5	5.1	4.7	7.0	7.0	7.0	7.0
37	3571011409	Phạm Văn	Phong	5,01	TB	4.3	6.5	6.5	3.7	6.3	6.6	5.2	6.5	4.9	4.3	5.4	5.6	5.6	4.6	5.7	6.1	7.0	7.0	5.0	7.0
38	3571011417	Đỗ Lê Hoàng	Khánh	6,20	TBKHA	5.0	4.1	8.0	5.8	5.9	6.3	5.5	6.5	10.0	5.4	7.3	6.6	5.0	5.3	6.6	4.6	8.0	8.0	9.0	7.0
39	3571011426	Nguyễn Văn	Dũng	5,90	TB	4.3	7.0	7.0	4.4	8.3	6.7	6.7	6.0	9.0	5.5	5.8	5.6	3.2	4.9	4.6	5.0	8.0	8.0	8.0	7.0
40	3571011429	Châu Văn	Thuận	6,38	TBKHA	5.3	8.4	7.5	5.4	7.1	5.1	5.1	6.5	3.9	7.0	5.3	6.4	5.3	5.5	5.8	5.0	8.0	5.0	5.0	7.0
41	3571011441	Tăng Ngọc	Giang	3,62	KEM		0.8	5.0	2.7	3.3	00.0	00.0	6.0	3.0	2.0	4.8		5.1	3.6	2.8	3.9	5.0	7.0	10.0	7.0
42	3571011793	Cao Văn	Cát	5,73	TB	5.0	4.6	9.0	2.4	7.1	00.0	6.7	5.5	6.4	5.3	6.3	6.6	6.0	5.9	6.3	4.4	7.0	7.0	10.0	8.0
43	3571011801	Lê Thành	Hiếu	6,77	TBKHA		8.2	5.0	5.7	8.8	5.7	5.4	5.5	6.3	7.2	5.1	7.3	5.0	5.1	6.4	5.0	5.0	6.0	5.0	7.0
44	3571011803	Huỳnh Việt	Mỹ	6,19	TBKHA	6.0	9.7	7.5	5.0	8.8	7.6	6.6	6.0	6.3	6.5	5.7	7.5	6.3	4.8	5.8	5.3	7.0	7.0	10.0	7.0
45	3571011804	Tài Đại Duy	Quang	4,83	YEU	4.3	5.8	7.5	1.7	00.0	3.1	00.0	6.5	4.7	2.5	6.9	6.2	4.2	5.6	6.0	4.7	7.0	9.0	10.0	7.0
46	3571011815	Phan Công	Hợp	5,71	TB	6.0	6.8	8.0	2.5	5.8	6.0	6.9	6.0	8.7	6.7	5.9	7.2	6.0	5.8	5.0	5.7	7.0	7.0	7.0	7.0
47	3571011816	Nguyễn Quốc	Hung	3,06	KEM	5.3	0.8	5.5	1.3	2.5	1.8	0.8	6.5	2.5	1.8		7.0	0.7	5.3	3.7		7.0	6.0	5.0	6.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
34	3571011395	Trần Văn	Toán	5,79	TB	7.0	7.0	7.0	7.0	5.0
35	3571011398	Tô Văn	Thư	6,78	TBKHA	8.0	7.0	7.0	5.0	7.0
36	3571011401	Huỳnh Minh	Quang	5,65	TB	7.0	7.0	6.0	6.0	6.0
37	3571011409	Phạm Văn	Phong	5,01	TB	7.0	7.0	6.0	6.0	5.0
38	3571011417	Đỗ Lê Hoàng	Khánh	6,20	TBKHA	8.0	7.0	6.0	6.0	6.0
39	3571011426	Nguyễn Văn	Dũng	5,90	TB	7.0	5.0	6.0	7.0	6.0
40	3571011429	Châu Văn	Thuận	6,38	TBKHA	7.0	7.0	6.0	7.0	7.0
41	3571011441	Tăng Ngọc	Giang	3,62	KEM	7.0	7.0		7.0	5.0
42	3571011793	Cao Văn	Cát	5,73	TB	8.0	5.0	6.0	7.0	6.0
43	3571011801	Lê Thành	Hiếu	6,77	TBKHA	7.0	5.0	5.0	8.0	6.0
44	3571011803	Huỳnh Việt	Mỹ	6,19	TBKHA	7.0	7.0	6.0	6.0	6.0
45	3571011804	Tài Đại Duy	Quang	4,83	YEU	7.0	7.0	4.0	7.0	6.0
46	3571011815	Phan Công	Hợp	5,71	TB	8.0	7.0	8.0	8.0	6.0
47	3571011816	Nguyễn Quốc	Hung	3,06	KEM	7.0	5.0	6.0	5.0	5.0